

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/11/2021.  
Về Việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Vết Dược.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Chánh;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát Viên.

Ngày 30 tháng 11 N 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 3 N 2021 về Việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/6/2021; Thông báo dời ngày xét xử số 01/2021, ngày 12/7/2021; Thông báo về Việc mở lại phiên tòa số 02/2021/TB-TA, ngày 21/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 504/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 10/11/2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị V, sinh N 1973.

Địa chỉ: Tổ 15A, khu phố BH, phường HA, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

**Bị đơn:** Ông Trần Văn N, sinh N 1966.

Địa chỉ: Tổ 15A, khu phố BH, phường HA, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:*

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào N1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang). Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống.

Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân từ N 2019 đến nay. Bà xác định không còn tình cảm với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

-Về con chung: Giữa bà và ông N có 02 con chung là anh Trần Văn T, sinh ngày 30/9/1991 và chị Trần Thúy H, sinh ngày 17/10/1999. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã T hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án gồm có: Thông báo về Việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn ông Trần Văn N đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không T hành hòa giải giữa các bên đương sự được. Tại phiên tòa hôm nay, ông N vẫn vắng mặt.

*Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà V. Về con chung: Có 02 con chung là anh Trần Văn T, sinh ngày 30/9/1991 và chị Trần Thúy H, sinh ngày 17/10/1999; ly hôn các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Do hiện nay chưa có lời khai của ông N nên không có cơ sở xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Về án phí bà V phải chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị V khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Trần Văn N có địa chỉ cư trú tại tổ 15A, khu phố BH, phường HA, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình N 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn, ông Trần Văn N là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào khoảng N 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc, nay là tỉnh Bắc Giang (Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Thắng tại Công văn số 154/UBND-TPHT, ngày 10/11/2020). Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình N 1986 thì hôn nhân giữa bà V và ông N xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình N 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết Vệc bà V xin ly hôn với ông N.

Theo bà V thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông N không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, hai vợ chồng đã sống ly thân từ N 2019 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Kết quả xác minh mâu thuẫn giữa bà V và ông N thì địa phương phường Quang Vinh không rõ do các đương sự không trình báo. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa án để tham gia hòa giải, nhưng ông N vắng mặt, nên Tòa án không T hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn vắng mặt, cho thấy ông N không còn tha thiết với Vệc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa bà V và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình N 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V, cho bà V được ly hôn với ông N.

[5] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 30/9/1991 và Trần Thúy H, sinh ngày 17/10/1999. Ly hôn thì anh T và chị H đã thành niên và có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà V xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung bà V xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, do ông N vắng mặt, không có lời khai nên về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự N 2015;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình N 1986; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình N 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị V.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Trần Văn N.

2.Về con chung: Ly hôn các con chung là anh Trần Văn T, sinh ngày 30/9/1991 và chị Trần Thúy H, sinh ngày 17/10/1999 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4.Về án phí: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0000297, ngày 08/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà V đã nộp xong tiền án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND thị trấn Thắng,  
huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Vết Dực**